

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH, TỔ HỢP XÉT TUYỂN, ĐỘ LỆCH ĐIỂM GIỮA CÁC TỔ HỢP, NGƯỠNG ĐẢM BẢO ĐẦU VÀO NĂM 2025 THEO PHƯƠNG THỨC 2

(Đính kèm Thông báo số /TB-HĐTS ngày tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2025)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	D01	x	Anh $\geq$ 6.00	0	26
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2	D11		Anh $\geq$ 6.00	0.5	26.5
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	D01	x	Anh $\geq$ 5.50 hoặc Trung $\geq$ 5.50	0	25
			Ngữ văn, Tiếng Trung*2, Vật lí	D55		Anh $\geq$ 5.50 hoặc Trung $\geq$ 5.50	0.5	25.5
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2	D11		Anh $\geq$ 5.50 hoặc Trung $\geq$ 5.50	0.5	25.5
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung*2	D04		Anh $\geq$ 5.50 hoặc Trung $\geq$ 5.50	0	25
3	7810101	Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch)	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x		0	24
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00			0.75	24.75
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14			0.5	24.5
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04			0.5	24.5
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03			0.5	24.5
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02			0.25	24.25
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01			0.5	24.5
4	7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x		0	24
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00			0.75	24.75
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14			0.5	24.5
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04			0.5	24.5
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03			0.5	24.5
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02			0.25	24.25
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01			0.5	24.5
			Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x		0	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
5	7310301	Xã hội học	Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00			0.5	23.5
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14			0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04			0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03			0.25	23.25
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02			0	23
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01			0.25	23.25
6	7760101	Công tác xã hội	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x		0	22
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00			0.5	22.5
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14			0.25	22.25
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04			0.25	22.25
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03			0.25	22.25
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02			0	22
7	7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	25
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	25.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	25.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	25.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	25
8	7340101C	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	25
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	25.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	25.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	25.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	25
9	7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	25
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	25.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	25.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	25.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	25
10	7340115	Marketing	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	26
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	26.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	26.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	26.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	26
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	26
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	26.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	26.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	26.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	26
12	7340408	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	22.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	22.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	22.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	22
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	25
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	25.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	25.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	25.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
14	7340201Q	Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	24.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	24.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	24.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	24
15	7340301	Kế toán	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	25
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	25.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	25.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	25.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	25
16	7340302	Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	25
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	25
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	25.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	25.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	25.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	25
17	7380101	Luật	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x	Văn ≥ 6.00	0	25
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00		Văn ≥ 6.00	0.75	25.75
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí	D15		Văn ≥ 6.00	0.5	25.5
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14		Văn ≥ 6.00	0.5	25.5
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04		Văn ≥ 6.00	0.5	25.5
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03		Văn ≥ 6.00	0.5	25.5
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02		Văn ≥ 6.00	0.25	25.25
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01		Văn ≥ 6.00	0.5	25.5
			Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	D07	x	Hóa ≥ 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa ≥ 7.5	0	26 điểm (và phải đạt ngưỡng của Bộ GDĐT với điểm tổ hợp 3 môn đạt từ 19 điểm)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
18	7720201	Dược học	Toán, Hóa học*2, Công nghệ công nghiệp	X11		Hóa ≥ 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa ≥ 7.5	0.1	26.10 điểm (và phải đạt ngưỡng của Bộ GDĐT với điểm tổ hợp 3 môn đạt từ 19 điểm)
			Toán, Hóa học*2, Tin học	X10		Hóa ≥ 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa ≥ 7.5	0.25	26.25 điểm (và phải đạt ngưỡng của Bộ GDĐT với điểm tổ hợp 3 môn đạt từ 19 điểm)
			Toán, Ngữ văn, Hóa học*2	C02		Hóa ≥ 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa ≥ 7.5	0.25	26.25 điểm (và phải đạt ngưỡng của Bộ GDĐT với điểm tổ hợp 3 môn đạt từ 19 điểm)
			Toán, Sinh học, Hóa học*2	B00		Hóa ≥ 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa ≥ 7.5	0.1	26.10 điểm (và phải đạt ngưỡng của Bộ GDĐT với điểm tổ hợp 3 môn đạt từ 19 điểm)
			Toán, Vật lí, Hóa học*2	A00		Hóa ≥ 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa ≥ 7.5	0.25	26.25 điểm (và phải đạt ngưỡng của Bộ GDĐT với điểm tổ hợp 3 môn đạt từ 19 điểm)
			Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	B08	x	Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	22
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2	B03		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
19	7420201	Công nghệ sinh học	Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp	X15		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	22
			Toán, Sinh học*2, Hóa học	B00		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	22
			Toán, Sinh học*2, Tin học	X14		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	22
			Toán, Sinh học*2, Vật lí	A02		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	22
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2	A01		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	22
20	7520301	Kỹ thuật hóa học	Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	D07	x	Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	22
			Toán, Hóa học*2, Công nghệ công nghiệp	X11		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	22
			Toán, Hóa học*2, Tin học	X10		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	22
			Toán, Ngữ văn, Hóa học*2	C02		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0.1	22.1
			Toán, Sinh học, Hóa học*2	B00		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	22
			Toán, Vật lí, Hóa học*2	A00		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2	A01		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	22
21	7480101	Khoa học máy tính	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	26.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	26.25
22	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	24.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	24.25
23	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	26.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	26
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	26.25
24	7520201	Kỹ thuật điện	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	23.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
25	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	23.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
26	7520207T	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	24.4
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	24.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	24.4
27	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	24.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	24.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	24.4
28	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	24.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	24
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	24.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	24.4
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	20.25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.4	20.4

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	20.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0.4	20.4
30	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	20.25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.4	20.4
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	20.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0.4	20.4
31	7580302	Quản lý xây dựng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	20.25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.4	20.4
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	20.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0.4	20.4
32	7580101	Kiến trúc	Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	H01	x	Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	23
			Toán, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	H06		Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	23
			Toán, Vật lí, Vẽ HHMT*2	V00		Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	23
33	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	20.25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.4	20.4
			Toán*2, Ngữ văn, Vẽ HHMT	H01			0.25	20.25
			Toán*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT	H06			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	20.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0.4	20.4
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	H04	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2	H05		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
34	7580108	Thiết kế nội thất	Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H00		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0.5	23.5
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	H01		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2	H03		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H02		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
35	7210403	Thiết kế đồ họa	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	H04	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	25
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2	H05		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	25
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H00		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0.5	25.5
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	H01		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	25
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2	H03		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	25
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H02		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	25
36	7210404	Thiết kế thời trang	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	H04	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2	H05		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H00		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0.5	23.5
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	H01		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2	H03		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H02		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
37	7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TDDT*2	T01			0.5	23.5
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	B03			0.15	23.15
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	23.5
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học	B08			0	23
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	23
			Toán, Sinh học, NK TDDT*2	T00			0.5	23.5
38	7810301G	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	20
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TDDT*2	T01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	B03			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học	B08			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
39	7850201	Bảo hộ lao động	Toán, Sinh học, NK TDDT*2	T00			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	B03			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Sinh học, Hóa học	B00			0	20
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học	B08			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
40	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường nước)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	B03			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Sinh học, Hóa học	B00			0	20
40	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường nước)	Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học	B08			0	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
41	7440301	Khoa học môi trường	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	B03			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Sinh học, Hóa học	B00			0	20
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học	B08			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
42	7460112	Toán ứng dụng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	23.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
43	7460201	Thống kê	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	22.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	22.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	22.4
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	H04	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
44	F7210403	Thiết kế đồ họa - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2	H05		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	22
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H00		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0.5	22.5
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	H01		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	22
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2	H03		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	22
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H02		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	0	22
45	F7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	D01	x	Anh ≥ 5.5	0	24
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2	D11		Anh ≥ 5.5	0.5	24.5
46	F7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	D01	x	Anh ≥ 5.50 hoặc Trung ≥ 5.50	0	24
			Ngữ văn, Tiếng Trung*2, Vật lí	D55		Anh ≥ 5.50 hoặc Trung ≥ 5.50	0.5	24.5
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2	D11		Anh ≥ 5.50 hoặc Trung ≥ 5.50	0.5	24.5
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung*2	D04		Anh ≥ 5.50 hoặc Trung ≥ 5.50	0	24
47	F7310301	Xã hội học - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x		0	22
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00			0.5	22.5
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14			0.25	22.25
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04			0.25	22.25
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03			0.25	22.25
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02			0	22
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01			0.25	22.25
48	F7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	23.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	23.5

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	23.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	23
49	F7340115	Marketing - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	24.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	24.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	24.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	24
50	F7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	23.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	23.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	23.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	23
51	F7340120	Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	24
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	24.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	24.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	24.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	24
52	F7340201	Tài chính - Ngân hàng - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	23.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	23.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	23.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	23

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
53	F7340301	Kế toán - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	23.25
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.5	23.5
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	23.25
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	23
54	F7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x	Văn $\geq$ 6.00	0	23
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00		Văn $\geq$ 6.00	0.5	23.5
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí	D15		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02		Văn $\geq$ 6.00	0	23
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
55	F7380101T	Luật (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x	Văn $\geq$ 6.00	0	23
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00		Văn $\geq$ 6.00	0.5	23.5
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí	D15		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02		Văn $\geq$ 6.00	0	23
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01		Văn $\geq$ 6.00	0.25	23.25
			Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	B08	x	Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2	B03		Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp	X15		Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
56	F7420201	Công nghệ sinh học - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Sinh học*2, Hóa học	B00		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Tin học	X14		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Vật lí	A02		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2	A01		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
57	F7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	23.25
58	F7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	23.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	23
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	23.25
59	F7520201	Kỹ thuật điện - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	21.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	21.25

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	21.4
60	F7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	22.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	22.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	22.4
61	F7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa <i>- Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		Toán ≥ 5.00	0.4	22.4
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		Toán ≥ 5.00	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		Toán ≥ 5.00	0.25	22.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		Toán ≥ 5.00	0.4	22.4
62	F7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0.25	20.25
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0.4	20.4
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0.25	20.25
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0.4	20.4
			Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	D07	x	Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	21
			Toán, Hóa học*2, Công nghệ công nghiệp	X11		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	21
			Toán, Hóa học*2, Tin học	X10		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
63	F7520301	Kỹ thuật hóa học - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn, Hóa học*2	C02		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0.1	21.1
			Toán, Sinh học, Hóa học*2	B00		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	21
			Toán, Vật lí, Hóa học*2	A00		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	21
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2	A01		Hóa ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa ≥ 6.00	0	21
64	F7580101	Kiến trúc - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	H01	x	Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	20
			Toán, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	H06		Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	20
			Toán, Vật lí, Vẽ HHMT*2	V00		Vẽ HHMT ≥ 6.00	0	20
65	N7210403	Thiết kế đồ họa - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	H04	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	21
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2	H05		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	21
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H00		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	21
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	H01		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	21
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2	H03		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	21
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM	H02		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	0	21
66	N7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	D01	x	Anh ≥ 5.00	0	21
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2	D11		Anh ≥ 5.00	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
67	N7340115	Marketing - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
68	N7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
69	N7340301	Kế toán - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
70	N7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00			0	21
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí	D15			0	21
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14			0	21
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04			0	21
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03			0	21
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02			0	21
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01			0	21
71	N7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí	C00			0	21
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử	D14			0	21
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí	C04			0	21
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử	C03			0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học	C02			0	21
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí	C01			0	21
72	N7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
73	N7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
74	N7850201	Bảo hộ lao động - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	B03			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Sinh học, Hóa học	B00			0	20
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học	B08			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
75	N7340408	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Hành vi tổ chức) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	20
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
76	N7580302	Quản lý xây dựng - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0	20
77	N7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	20
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TĐTT*2	T01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học	B03			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học	B08			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	20
			Toán, Sinh học, NK TĐTT*2	T00			0	20
78	FA7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	D01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Anh $\geq$ 5.50	0	23
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2	D11		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Anh $\geq$ 5.50	0	23
79	FA7340115	Marketing - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
80	FA7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
81	FA7340120	Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	B08	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2	B03		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
82	FA7420201	Công nghệ sinh học - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp	X15		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Hóa học	B00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Tin học	X14		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Vật lí	A02		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2	A01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương); Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 $\geq$ 6.00	0	21
83	FA7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
84	FA7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	22
85	FA7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
86	FA7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình đại</i>	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	20
87	FA7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
88	FA7340201	Tài chính ngân hàng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.0 (tương đương)	0	21
89	D7340115	Marketing - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	22
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	22
90	D7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	22
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	22
91	D7340120	Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	22
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	22
			Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	B08	x	Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2	B03		Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp	X15		Sinh $\geq$ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh $\geq$ 6.00	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
92	D7420201	Công nghệ sinh học - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán, Sinh học*2, Hóa học	B00		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Tin học	X14		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
			Toán, Sinh học*2, Vật lí	A02		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2	A01		Sinh ≥ 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh ≥ 6.00	0	21
93	D7480101	Khoa học máy tính - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	22
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	22
94	D7480103	Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	22
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	22
95	D7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
96	D7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0	20
97	D7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
98	D7340201	Tài chính ngân hàng - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
99	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
100	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
101	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
102	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
102	K7510001	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Bristol (Vương Quốc Anh)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
103	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxon (Hà Lan)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
104	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	20
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	20

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
105	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
106	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
107	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	22
108	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
109	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
110	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương)	0	21
111	K7220201	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	D01	x	IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Anh $\geq$ 5.50	0	23
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2	D11		IELTS $\geq$ 5.5 (tương đương); Anh $\geq$ 5.50	0	23
112	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
113	DK7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
114	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
		Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
115	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
116	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0	21
117	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	20
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	20
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	20
			Toán*2, Vật lí, Tin học	X06			0	20
118	DK7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	22
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	22

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	22
119	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
120	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) <i>- Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01	x		0	22
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01			0	22
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	22
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học	X26			0	22
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	22
121	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
122	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	x		0	21

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	Mã tổ hợp	Tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Mức chênh lệch TH gốc - TH khác PT2	Ngưỡng đầu vào theo tổ hợp PT2 (thang điểm 40)
123	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)</i>	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh	D07			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	C02			0	21
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí	C01			0	21
			Toán*2, Vật lí, Hóa học	A00			0	21
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	A01			0	21